

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 12-11-2021

Về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Hai;
2. Ông Nguyễn Phước Hưng.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Loan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh G tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 27/2021/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 157/2021/HNGĐ-ST, ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng S, sinh năm 1958 (theo giấy khai sinh 1968); địa chỉ cư trú: ấp Hòa Tr xã Kiến A, huyện M, tỉnh G. Địa chỉ liên lạc: tổ 01, ấp Tân A1, xã Tân L, huyện B, tỉnh G; địa chỉ gửi thư: tổ 02, ấp P, xã T, huyện S1, tỉnh G; Có mặt

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: số 02, tổ 01, ấp Tr, xã Kiến A, huyện M, tỉnh G; Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Phạm Thị Mỹ Th, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: số 02, tổ 01, ấp Hòa Tr, xã Kiến A, huyện M, tỉnh G. Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thị Bích

Th2, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: số 02, tổ 01, ấp Hòa Tr, xã Kiến A, huyện M, tỉnh G (Văn bản ủy quyền ngày 20/10/2020 và ngày 31/3/2021); Có mặt

3.2 Bà Nguyễn Thị Bích Th1, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: số 02, tổ 01, ấp Hòa Tr, xã Kiến A, huyện M, tỉnh G; Có mặt

3.3 Ông Cao Văn U, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp Hòa Th3, xã Kiến A, huyện M, tỉnh G; Vắng mặt

3.4 Ông Phùng Trường G, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp Tân A, xã Tân L, huyện B tỉnh G; Vắng mặt

3.5 Ông Lưu Văn T1, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp Th2, xã Tân L, huyện B, tỉnh G; Vắng mặt

3.6 Bà Huỳnh Thị Mỹ L, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp Tân Th2, xã Tân L, huyện B, tỉnh G; Vắng mặt

3.7 Ông Nguyễn Văn Tình, sinh năm 1944; địa chỉ: ấp Tân Th, xã Tân L, huyện Tịnh B, tỉnh An Giang; Vắng mặt

3.8, Bà Nguyễn Thị Bích Ph, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp Tân Th, xã L, huyện B, tỉnh G; Vắng mặt

3.9 Ông Nguyễn Văn Ph1, sinh năm 1951; địa chỉ: số 01, tổ 01, ấp Hòa Tr, xã Kiến A, huyện M, tỉnh G. Có mặt

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ph1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Hoàng S trình bày:

Ông yêu cầu xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị C; sống chung có 01 con chung là Phạm Thị Mỹ Th, sinh năm 1993 đã trưởng thành; về tài sản: yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 20.376m² (theo kết quả đo đạc 20.036m²) là vô hiệu để chia đôi diện tích đất; yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 6.444m² để chia đôi diện tích đất và chia đôi diện tích đất thổ cư ngang 05 mét dài khoảng 60 mét, trên đất có 01 căn nhà tiền chế ngang 05 mét dài 15 mét (theo kết quả đo đạc phần đất thuộc giấy ông S, bà Ch đứng tên 81,1m², phần nhà diện tích 54,7 m²), đất tọa lạc xã Tân L, huyện B, tỉnh G.

Rút lại yêu cầu khởi kiện phần đất không nằm trong quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S khởi kiện bổ sung, yêu cầu bà C chia số tiền 480.000.000đồng và được hưởng 244.500.000đồng, cụ thể: Tiền bán nhà cho ông Cao Văn U 70.000.000đồng; tiền cho ông Phùng Trường G thuê đất 279.000.000đồng; tiền cổ đất của bà Huỳnh Thị Mỹ Lệ 100.000.000đồng, bà Nguyễn Thị Bích Ph 40.000.000đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: ông Phạm Hoàng S yêu cầu xin ly hôn bà không đồng ý; bà và ông S có 01 con chung là Phạm Thị Mỹ Th, trưởng thành

sống tự lập; ông S yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 20.376m² là tài sản của vợ chồng đứng tên; đối với diện tích đất 6.444m² là của bà Mỹ Th đứng tên; đối với diện tích đất thổ cư ngang 05 mét dài khoảng 60 mét, trên đất có 01 căn nhà tiền chế tọa lạc xã Tân L, huyện B, tỉnh G ý kiến của bà là không đồng ý việc tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 20.376m² vô hiệu, vì hợp đồng được xác lập trên cơ sở tự nguyện; đồng ý chia đôi diện tích đất thổ cư 81,1m²; căn nhà tiền chế theo giá hội đồng đã định; yêu cầu ông S chia đôi số tiền 116.645.592 đồng nhận bồi thường, được hưởng 58.322.796 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà C xác định căn nhà gỗ thao lao là của vợ chồng đã tặng cho bà Th năm 2014, sau đó bà Th bán lại cho ông U giá 70.000.000 đồng; ông G1 thuê đất của bà Th diện tích 8.369m² và của bà Th 6.444m², bà Th1 và bà Th nhận tiền 279.000.000 đồng từ ông G1; tiền cổ đất từ bà Ph 40.000.000 đồng do bà Th nhận. Thừa nhận có nhận 100.000.000 đồng từ ông T2, bà L đã dùng vào việc trả lãi Ngân hàng nên không đồng ý chia cho ông S 244.500.000 đồng.

Người liên quan Phạm Thị Mỹ Th yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 25/02/2020, bà Phạm Thị Mỹ Th với ông Phạm Hoàng S, diện tích đất 6.444m², thuộc thửa số 276, tờ bản đồ số 43, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02715 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh G cấp ngày 09/9/2013, đất tọa lạc xã Tân L, huyện B, tỉnh G.

Ông Nguyễn Văn Ph1, trình bày: Ngày 15/02/2020, có cho bà Chi vay 400.000.000 đồng để trả Ngân hàng, bà C có viết biên nhận nợ, ông S không ký biên nhận và nhận tiền nhưng đây là nợ trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu ông S liên đới trả 400.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Cao Văn U, ông Phùng Trường Giang, ông Lưu Văn T, bà Huỳnh Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bích Ph đã được tổng đạt Thông báo văn bản tố tụng nhưng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của các đương sự.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 157/2021/HNGĐ-ST, ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện M quyết định:

Căn cứ: Các Điều 28, 35, 39, 147, 156, 157, 158, 164, 165, 166, 227, 217, 244 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 27, 37, 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 120, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 188 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1) Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Hoàng S với bà Nguyễn Thị C. Giấy chứng nhận kết hôn số 735 ngày 24/10/2003 do Ủy ban nhân dân xã Kiến A, huyện M, tỉnh G cấp, không còn giá trị pháp lý.

2) Về quan hệ con chung: Ông Phạm Hoàng S và bà Nguyễn Thị C xác định vợ chồng có 01 con chung là Phạm Thị Mỹ Th, sinh năm 1993 (con đã thành niên) nên không xét đến.

3) Về quan hệ tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng S, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Ph và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M :

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng S đối với yêu cầu chia diện tích đất $20.376m^2$ (theo kết quả đo đạc $20.036m^2$) và diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/02/2020, giữa ông Phạm Hoàng S, bà Nguyễn Thị C đối với quyền sử dụng đất số CH02722 ngày 11/9/2013 do UBND huyện Tịnh Biên cấp và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/02/2020, giữa bà Phạm Thị Mỹ Th, ông Nguyễn Hoàng S đối với quyền sử dụng đất số CH02715 ngày 09/9/2013 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh G cấp là vô hiệu.

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Phạm Hoàng S đối với diện tích đất $6.444m^2$, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02715 ngày 09/9/2013 do UBND huyện B cấp cho bà Phạm Thị Mỹ Th.

- Buộc Phạm Hoàng S hoàn giá trị tài sản chung được chia cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 58.049.500đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám triệu không trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng).

- Ông Phạm Hoàng S được sở hữu phần nhà diện tích $54,7m^2$ và được sử dụng diện tích đất thổ cư $81,1m^2$ theo bản trích đo địa chính ngày 17/8/2020, đất tọa lạc xã Tân L, huyện B, tỉnh G. Ông Phạm Hoàng có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đất đai đúng với diện tích mà mình sử dụng.

Bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tịnh B, tỉnh G là một bộ phận không thể tách rời bản án.

4) Về nợ: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Ph: Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Ph 400.000.000đồng (Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng).

5) Về chi phí: Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Phạm Hoàng S số tiền chi phí Chi phí tố tụng là 4.330.000đồng (Bằng chữ: Bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

6) Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

7) Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 05/3/2020 và quyết định số 07/2020/QĐ-BPKCTT ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện M tỉnh G.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 4 tháng 5 năm 2021, ông Nguyễn Văn Ph là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo với nội dung tự nguyện rút lại đơn yêu cầu độc lập trong việc yêu cầu ông Phạm Hoàng S liên đới cùng bà Nguyễn Thị C trả cho ông số tiền 400.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ông trong vụ án này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, và bị đơn không kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo xin rút yêu cầu độc lập. **Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 4, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ph; Hủy và đình chỉ một phần bản án bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 157/2021/HNGĐ-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện M. Các phần lại của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định và do là người cao tuổi được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét chấp nhận.

[2] Qua nội dung, quyết định án sơ thẩm Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quan hệ hôn nhân, Về quan hệ con chung, Về quan hệ tài sản:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, Viện Kiểm sát không có kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét các nội dung này, nên có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ph1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu yêu cầu độc lập là yêu cầu ông Nguyễn Hoàng S liên đới cùng bà Nguyễn Thị C trả cho ông số tiền 400.000.000 đồng, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của ông Ph là buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Ph 400.000.000 đồng, không buộc ông Phạm Hoàng S liên đới, từ đó ông Ph1 kháng cáo với nội dung tự nguyện xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập với nội dung nêu trên. Yêu cầu Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu độc lập

của ông trong vụ án này. Hội đồng xét xử xét thấy việc **kháng cáo xin rút yêu cầu độc lập của ông** Nguyễn Văn Ph là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật. Cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa Căn cứ vào khoản 4, Điều 308, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự nghĩ nên hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Ph.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật dân sự, và khoản 6 Điều 26; khoản 6 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do ông Nguyễn Văn Ph kháng cáo rút lại yêu cầu độc lập, nên bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật tương ứng với yêu cầu của ông Ph.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Ph không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 4, Điều 308, 311 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 156, 157, 158, 164, 165, 166, 227, 217, 244 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 27, 37, 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 120, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 188 Luật đất đai.

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ph1.

Hủy và Đình chỉ một phần bản án sơ thẩm số: 157/2021/HNGĐ-ST, ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện M đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Ph1, yêu cầu ông Nguyễn Hoàng S liên đới cùng bà Nguyễn Thị C trả cho ông số tiền 400.000.000 đồng.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Hoàng S với bà Nguyễn Thị C. Giấy chứng nhận kết hôn số 735 ngày 24/10/2003 do Ủy ban nhân dân xã Kiên A, huyện M, tỉnh G cấp, không còn giá trị pháp lý.

Về quan hệ con chung: Ông Phạm Hoàng S và bà Nguyễn Thị C xác định vợ chồng có 01 con chung là Phạm Thị Mỹ Th, sinh năm 1993 (con đã thành niên) nên không xét đến.

Về quan hệ tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng S, bà Nguyễn Thị C, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ Th

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng S đối với yêu cầu chia diện tích đất 20.376m² (theo kết quả đo đạc 20.036m²) và diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/02/2020, giữa ông Phạm Hoàng S, bà Nguyễn Thị C đối với quyền sử dụng đất số CH02722 ngày 11/9/2013 do UBND huyện B cấp và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/02/2020, giữa bà Phạm Thị Mỹ Th, ông Nguyễn Hoàng S đối với quyền sử dụng đất số CH02715 ngày 09/9/2013 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh G cấp là vô hiệu.

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Phạm Hoàng S đối với diện tích đất 6.444m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02715 ngày 09/9/2013 do UBND huyện B cấp cho bà Phạm Thị Mỹ Th.

- Buộc Phạm Hoàng S hoàn giá trị tài sản chung được chia cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 58.049.500đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám triệu không trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng).

- Ông Phạm Hoàng S được sở hữu phần nhà diện tích 54,7m² và được sử dụng diện tích đất thổ cư 81,1m² theo bản trích đo địa chính ngày 17/8/2020, đất tọa lạc xã Tân L, huyện B, tỉnh G. Ông Phạm Hoàng S có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đất đai đúng với diện tích mà mình sử dụng.

Bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh B, tỉnh G là một bộ phận không thể tách rời bản án.

Về chi phí: Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Phạm Hoàng S số tiền chi phí Chi phí tố tụng là 4.330.000đồng (Bằng chữ: Bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 05/3/2020 và quyết định số 07/2020/QĐ-BPKCTT ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới tỉnh G.

Về án phí sơ thẩm:

Ông Phạm Hoàng S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), án phí dân sự đối với phần bị tuyên hợp đồng vô hiệu là 300.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), án phí chia tài sản là 7.902.000đồng (Bằng chữ: Bảy triệu chín trăm lẻ hai nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí đã nộp 11.780.000đồng (Bằng chữ: Mười một triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013883 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh G. Ông Phạm Hoàng S được trả lại 3.278.000đồng (Ba triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng);

Bà Phạm Thị Mỹ Th không phải chịu án phí, bà Th được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008160 ngày 04/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh G;

Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (bị tuyên hợp đồng vô hiệu) là 300.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), án phí chia tài sản là 7.902.000đồng (Bằng chữ: Bảy triệu chín trăm lẻ hai nghìn đồng) và án phí có nghĩa vụ trả tiền vay là 20.000.000đồng (Bằng chữ: Hai mươi hai triệu đồng), được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí đã nộp 3.216.000đồng (Bằng chữ: Ba triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013885 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh G. Bà Nguyễn Thị C phải nộp thêm 24.986.000đồng (Bằng chữ: Hai mươi bốn triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Ph1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Hai

Nguyễn Phước Hưng

Cao Minh Lễ